

Số: 9668 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 20 tháng 11 năm 2015

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án “Cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2015 và 2016 - 2020”

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính về việc Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án “Cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2015 và 2016 - 2020”; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2015 và 2016 - 2020” như sau:

I. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Mục đích

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2015 và 2016 - 2020”.

b) Phân công trách nhiệm cụ thể, thời gian, nguồn vốn, tiến độ để các sở, ban, ngành và các địa phương triển khai thực hiện.

2. Yêu cầu

a) Triển khai thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án “Cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2015 và 2016 - 2020”.

b) Cụ thể hóa các mục tiêu của Đề án cho phù hợp với thực tiễn của từng địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Lồng ghép các đề án, dự án, chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình phát triển kinh tế xã hội khác của địa phương với chính sách thuộc kế hoạch của Đề án này nhằm đảm bảo hiệu quả, tính khả thi, không lãng phí, chồng chéo.

d) Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác tổ chức thực hiện Đề án.

II. MỤC TIÊU, PHẠM VI THỰC HIỆN

1. Mục tiêu tổng quát

a) Đề án “Cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2015 và 2016 - 2020” là cơ sở để đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống các công trình cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai mang tính ổn định lâu dài và bền vững. Đề án này sẽ gắn kết với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực khác nhằm thực hiện các mục tiêu trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh đến năm 2020 đảm bảo tính chặt chẽ, đồng bộ và hiệu quả.

b) Thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 đã được Chính phủ phê duyệt nhằm nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn thông qua cải thiện điều kiện cung cấp nước sạch, vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân nông thôn, yêu cầu phát triển bền vững, phù hợp với Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 đã được Chính phủ phê duyệt, góp phần thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới đến năm 2020. Phù hợp với Kế hoạch số 117-KH-TU ngày 22/5/2013 của Tỉnh ủy Đồng Nai.

c) Khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, nhất là môi trường nước để phát triển bền vững, góp phần khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nguồn nước.

d) Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước và vệ sinh môi trường cho người dân nông thôn, góp phần đảm bảo sức khỏe nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Tỷ lệ cấp nước

- Đến năm 2015 - 2017:

+ 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

+ 70% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đã qua xử lý đạt QCVN 02:2009/BYT;

+ 100% các trường mầm non, phổ thông và các trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT;

- Đến năm 2020:

80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đã qua xử lý đạt QCVN 02:2009/BYT;

b) Các tiêu chuẩn cấp nước

- Về mức cấp nước (lít/người/ngày): Tiêu chuẩn từ 70 - 120lít/người/ ngày.

- Chất lượng nước cấp:

+ Chất lượng nước sau xử lý đạt QCVN 02:2009/BYT đối với hệ thống cấp nước có công suất dưới 1.000 m³/ngày.đêm; đạt QCVN 01:2009/BYT đối với hệ thống cấp nước có công suất từ 1.000 m³/ngày.đêm trở lên.

+ Đối với thiết bị lọc nước hộ gia đình chất lượng nước sau xử lý phải đạt QCVN 02:2009/BYT hoặc QCVN 01:2009/BYT.

- Về mức bảo đảm cấp nước:

Nguồn cấp nước: Nước mặt và nước ngầm.

3. Phạm vi

Địa bàn nông thôn tỉnh Đồng Nai bao gồm 136 xã của 11 huyện, thị xã, thành phố. Trong đó ưu tiên cho những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ảnh hưởng triều, vùng cạn kiệt nguồn nước, vùng kinh tế xã hội khó khăn, các vùng có tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch và vệ sinh còn thấp, vùng phát triển mạnh làng nghề.

III. KẾ HOẠCH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN, PHÂN NGUỒN ĐẦU TƯ

Tổng số công trình đầu tư: 41 công trình.

- Công trình xây mới: 24 công trình.

+ Năm 2015: Xây mới 03 công trình.

+ Năm 2016 - 2017: 22 công trình (trong đó xây mới 09 công trình; nâng cấp, mở rộng 13 công trình).

+ Năm 2018 - 2020: 16 công trình (trong đó xây mới 12 công trình; nâng cấp, mở rộng 04 công trình).

- Đầu tư đầu nối từ hệ thống nước đô thị, lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình và các công trình nhỏ lẻ.

(Danh mục công trình đầu tư năm 2015 và 2016 - 2020 kèm theo).

Tổng kinh phí đầu tư 2015 - 2016 và đến năm 2020 là 3.295.863 triệu đồng, trong đó:

1. Năm 2015: 444.105 triệu đồng, Gồm:

a) Vốn dân + doanh nghiệp là: 383.110 triệu đồng. Trong đó:

- Đầu nối từ cấp nước đô thị: 78.304 triệu đồng.

- Dân đầu tư thiết bị lọc nước hộ gia đình: 304.805 triệu đồng.

b) Ngân sách: 60.995 triệu đồng. Trong đó:

- Ngành nông nghiệp: 31.195 triệu đồng.

- Hỗ trợ đầu nối từ cấp nước đô thị: 8.701 triệu đồng.

- Ngành Y tế: 2.500 triệu đồng.

- Ngành Giáo dục: 18.000 triệu đồng.

- Thông tin và truyền thông: 600 triệu đồng.

2. Năm 2016: 789.997 triệu đồng, Gồm:

a) Vốn dân + doanh nghiệp là: 542.737 triệu đồng. Trong đó:

- Đầu nối từ cấp nước đô thị: 49.941 triệu đồng.

- Dân đầu tư thiết bị lọc nước hộ gia đình: 93.622 triệu đồng.

b) Ngân sách: 247.260 triệu đồng. Trong đó:

- Ngành nông nghiệp: 221.822 triệu đồng.
- Hỗ trợ đầu nối từ cấp nước đô thị: 5.438 triệu đồng.
- Ngành Y tế: 7.500 triệu đồng.
- Ngành Giáo dục: 6.000 triệu đồng.
- Thông tin và truyền thông : 1.500 triệu đồng.
- Thiết bị lọc nước hộ gia đình: 5.000 triệu đồng (kinh phí dành cho nhân rộng, chuyển giao mô hình thiết bị lọc nước hộ gia đình theo công nghệ tiên tiến của Nhật Bản để áp dụng rộng rãi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

3. Năm 2017: 721.763 triệu đồng, gồm:

a) Vốn dân + doanh nghiệp là: 542.730 triệu đồng. Trong đó:

- Đầu nối từ cấp nước đô thị: 48.941 triệu đồng.
- Dân đầu tư thiết bị lọc nước hộ gia đình: 93.622 triệu đồng.

b) Ngân sách: 178.943 triệu đồng. Trong đó:

- Ngành nông nghiệp: 153.505 triệu đồng.
- Hỗ trợ đầu nối từ cấp nước đô thị: 5.438 triệu đồng.
- Ngành Y tế: 7.500 triệu đồng.
- Ngành Giáo dục: 6.000 triệu đồng.
- Thông tin và truyền thông: 1.500 triệu đồng.
- Thiết bị lọc nước hộ gia đình: 5.000 triệu đồng (kinh phí dành cho nhân rộng, chuyển giao mô hình thiết bị lọc nước hộ gia đình theo công nghệ tiên tiến của Nhật Bản để áp dụng rộng rãi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

4. Năm 2018: 466.577 triệu đồng, gồm:

a) Vốn dân + doanh nghiệp là: 391.865 triệu đồng. Trong đó:

- Đầu nối từ cấp nước đô thị: 22.320 triệu đồng.
- Dân đầu tư thiết bị lọc nước hộ gia đình: 189.458 triệu đồng.

b) Ngân sách: 74.711 triệu đồng. Trong đó:

- Ngành nông nghiệp: 58.898 triệu đồng.
- Hỗ trợ đầu nối từ cấp nước đô thị: 2.480 triệu đồng.
- Ngành Y tế: 5.000 triệu đồng.
- Ngành Giáo dục: 4.000 triệu đồng.
- Thông tin và truyền thông: 4.000 triệu đồng.
- Thiết bị lọc nước hộ gia đình: 333 triệu đồng (kinh phí dành cho nhân rộng, chuyển giao mô hình thiết bị lọc nước hộ gia đình theo công nghệ tiên tiến của Nhật Bản để áp dụng rộng rãi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

5. Năm 2019: 552.713 triệu đồng, gồm:

a) Vốn dân + doanh nghiệp là: 456.467 triệu đồng. Trong đó:

- Đầu nối từ cấp nước đô thị: 22.320 triệu đồng.
- Dân đầu tư thiết bị lọc nước hộ gia đình: 189.458 triệu đồng.

b) Ngân sách: 96.245 triệu đồng. Trong đó:

- Ngành nông nghiệp: 80.432 triệu đồng.
- Hỗ trợ đầu nối từ cấp nước đô thị: 2.480 triệu đồng.
- Ngành Y tế: 5.000 triệu đồng.
- Ngành Giáo dục: 4.000 triệu đồng.
- Thông tin và truyền thông: 4.000 triệu đồng.
- Thiết bị lọc nước hộ gia đình: 333 triệu đồng (kinh phí dành cho nhân rộng, chuyển giao mô hình thiết bị lọc nước hộ gia đình theo công nghệ tiên tiến của Nhật Bản để áp dụng rộng rãi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

6. Năm 2020: 320.800 triệu đồng, gồm:

a) Vốn dân + doanh nghiệp là: 282.518 triệu đồng. Trong đó:

- Đầu nối từ cấp nước đô thị: 22.320 triệu đồng.
- Dân đầu tư thiết bị lọc nước hộ gia đình: 189.458 triệu đồng.

b) Ngân sách: 38.282 triệu đồng. Trong đó:

- Ngành nông nghiệp: 22.469 triệu đồng.
- Hỗ trợ đầu nối từ cấp nước đô thị: 2.480 triệu đồng.
- Ngành Y tế: 5.000 triệu đồng.
- Ngành Giáo dục: 4.000 triệu đồng.
- Thông tin và truyền thông: 4.000 triệu đồng.
- Thiết bị lọc nước hộ gia đình: 333 triệu đồng (kinh phí dành cho nhân rộng, chuyển giao mô hình thiết bị lọc nước hộ gia đình theo công nghệ tiên tiến của Nhật Bản để áp dụng rộng rãi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về thông tin - truyền thông, giáo dục - vận động

a) Tăng cường công tác thông tin, truyền thông, giáo dục, vận động làm thay đổi nhận thức và hành vi liên quan đến việc bảo vệ, sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch, bảo vệ môi trường và các công trình cấp nước; hạn chế việc khai thác quá mức các nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nhất là nước dưới đất, không để xảy ra tình trạng suy kiệt nguồn nước ngầm.

b) Xây dựng kế hoạch tổng thể về công tác tuyên truyền, hàng năm bố trí kinh phí để tuyên truyền, thực hiện điều tra, theo dõi đánh giá Bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để công khai cho chính quyền các cấp và người dân biết, thực hiện.

2. Giải pháp về huy động vốn

a) Nguồn vốn thực hiện Đề án ngoài phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo mức được phê duyệt cần thực hiện đa dạng các nguồn vốn và phương thức đầu tư trên nguyên tắc xã hội hóa.

b) Lồng ghép nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia (đặc biệt là chương trình nông thôn mới); các chương trình, đề án hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương trên địa bàn; Các chương trình, dự án khác hỗ trợ có mục tiêu về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường đang triển khai trên địa bàn nông thôn.

c) Thực hiện hiệu quả việc huy động và thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế để hình thành và phát triển thị trường nước sạch nông thôn.

3. Các chính sách ưu đãi, khuyến khích

a) Nhà đầu tư xây dựng mới, đầu tư nâng cấp mở rộng công suất, đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước các công trình cấp nước sạch nông thôn thì được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, ưu đãi về thuế, hỗ trợ tạo nguồn nước, hỗ trợ từ ngân sách theo quy định về các chính sách ưu đãi khuyến khích...

b) Nguồn vốn của nhà đầu tư: Ngoài nguồn vốn tự có, nhà đầu tư được phép huy động vốn dưới dạng góp cổ phần; vốn vay; vốn đóng góp của người sử dụng nước sạch; vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

c) Việc đầu tư của hộ gia đình về thiết bị lọc nước, đề nghị ngân hàng chính sách hỗ trợ cho vay.

d) Nhà đầu tư có trách nhiệm quản lý, khai thác, sửa chữa, nâng cấp và kinh doanh công trình cấp nước sạch nông thôn do mình đầu tư hoặc có thể thuê, thỏa thuận, ký hợp đồng với một đơn vị khác có đủ năng lực để quản lý, khai thác công trình nhưng phải bảo đảm cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch.

4. Giải pháp về thể chế

a) Cụ thể hóa các chủ trương của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 và Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về “Một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn” thành các chính sách ưu đãi của tỉnh về tiền sử dụng đất, các loại thuế,... và các cam kết về thẩm định, phê duyệt giá nước để thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh.

b) Cụ thể hóa Quy định cụ thể về thực hiện công tác quản lý bảo vệ các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh trên cơ sở Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và nội dung đề xuất các phương án bảo vệ nguồn nước và các công trình cấp nước và Thông tư số 54/2011/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.

5. Giải pháp về tăng cường công tác quản lý hệ thống cấp nước sau đầu tư

Thông qua công tác tuyên truyền vận động trực tiếp để đẩy nhanh tốc độ lắp đặt tuyến ống phân phối, ống nhánh và lắp đặt đồng hồ nước đối với các hệ thống cấp nước mới đầu tư, phát huy tối đa công suất nhà máy, tăng nhanh số lượng hộ được sử dụng nước sạch, nâng cao hiệu quả sử dụng công trình và tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, sắp xếp hợp lý các đơn vị quản lý hệ thống cấp nước.

6. Giải pháp về đất xây dựng

a) Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Đồng Nai đã được Chính phủ phê duyệt về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2016 - 2020 tỉnh Đồng Nai để lập kế hoạch sử dụng đất xây dựng các công trình cấp nước.

b) Các địa phương và ngành liên quan tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư khi có nhu cầu thu hồi đất và thực hiện công tác đền bù giải tỏa theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ thi công công trình cấp nước.

7. Các ưu tiên liên quan đến công tác đầu tư

a) Ưu tiên đầu tư các cho địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thiếu nước sinh hoạt, khu vực có nguồn nước ô nhiễm hoặc chưa có hệ thống cấp nước.

b) Tập trung nâng cấp về quy mô để bổ sung nguồn nước cho các hệ thống cấp nước hiện có nhưng đang hoạt động quá tải, vượt công suất thiết kế, không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của nhân dân trong mùa khô,...

c) Đầu tư nâng cấp các công trình cấp nước chưa có hệ thống xử lý nước để đạt chất lượng nước sạch theo quy định.

d) Ưu tiên cho các nhà đầu tư áp dụng công nghệ xử lý nước tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng nước cấp, thân thiện với môi trường.

8. Chế độ báo cáo

Định kỳ hàng quý, 06 tháng, năm hoặc đột xuất, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan Thường trực Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

a) Tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đề án, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo các nội dung khi thực hiện đề án. Rà soát điều chỉnh lại quy mô, công suất các công trình cấp nước cho phù hợp. Tổ chức đánh giá sơ kết giữa kỳ (năm 2017), đánh giá, tổng kết quá trình thực hiện đề án (năm 2020).

b) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/07/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và các nhiệm vụ đã được UBND tỉnh phân công đối với Ban điều hành CTMTQG.

c) Triển khai thực hiện Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

d) Tổ chức vận động, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, các nhà tài trợ quốc tế và các nguồn vốn khác để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình cấp nước theo Quy hoạch được phê duyệt.

đ) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện tốt các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao trong công tác quản lý đầu tư và quản lý khai thác các công trình cấp nước; triển khai tiếp nhận, chuyển giao công nghệ xử lý nước tiên tiến của Nhật Bản.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu vốn dự kiến về việc đầu tư xây dựng các công trình cấp nước có liên quan đến lĩnh vực cung cấp, tiêu thụ nước sạch nông thôn phù hợp với điều kiện của tỉnh nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc vận động, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, các nhà tài trợ quốc tế và các nguồn vốn khác để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình cấp nước theo Quy hoạch được phê duyệt.

c) Tham mưu cho UBND tỉnh huy động các nguồn lực và lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trung hạn và hàng năm đối với các công trình cấp nước trên địa bàn.

d) Tổ chức thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án cấp nước theo quy định.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính.

b) Nghiên cứu, tham mưu chính sách hỗ trợ cho các đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý vận hành công trình cấp nước, nhằm đảm bảo các công trình cấp nước đã đầu tư phát huy hiệu quả, hoạt động bền vững lâu dài.

c) Tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt khung giá nước sạch nông thôn theo quy định của Chính phủ.

4. Sở Y tế

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác truyền thông, vận động cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ của ngành.

b) Lập kế hoạch đầu tư các công trình cấp nước sạch cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

c) Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước và tình trạng vệ sinh của các công trình cấp nước theo quy định của Bộ Y tế.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác truyền thông, vận động trong hệ thống trường học theo chức năng nhiệm vụ của ngành; lồng ghép các chương trình giáo dục về sử dụng nước sạch và bảo vệ môi trường vào các bậc học từ mầm non đến trung học trên địa bàn tỉnh; lập kế hoạch đầu tư các công trình cấp nước sạch cho các trường học trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức thẩm định, cấp phép hoặc trình cấp thẩm quyền cấp phép khai thác nước dưới đất, nước mặt và xả thải đối với các công trình cấp nước; thực hiện nghĩa vụ thuế tài nguyên nước và xả thải của các đơn vị quản lý các công trình cấp nước; khuyến cáo vùng hạn chế khai thác nước.

b) Quy hoạch sử dụng đất phục vụ đầu tư các công trình cấp nước. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư các công trình cấp nước về công tác thu hồi, đền bù giải tỏa đất xây dựng công trình.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhân rộng mô hình xử lý nước hộ gia đình bằng công nghệ Nhật Bản và mở rộng sản xuất thiết bị xử lý nước công nghệ Nhật Bản trong nước.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá, thẩm định công nghệ thiết bị đối với công nghệ xử lý nước và việc chuyển giao công nghệ đối với công nghệ xử lý nước tiên tiến của Nhật Bản.

8. Ban Dân tộc

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan thực hiện công tác thông tin - truyền thông, giáo dục - vận động về bảo quản và sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch trên địa bàn khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Nghiên cứu tham mưu, đề xuất UBND tỉnh về mức hỗ trợ giá cung cấp nước sạch đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

9. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Thực hiện cho vay vốn ưu đãi đối với hộ dân để xây dựng công trình nước sạch và công trình vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

10. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư các công trình cấp nước về công tác thu hồi, đền bù giải tỏa đất xây dựng công trình, cấp phép khai thác nguồn nước và xả thải trên địa bàn.

b) Tổ chức vận động, huy động nguồn vốn của người dân tham gia đầu tư xây dựng công trình cấp nước và lắp đặt đồng hồ nước, lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình nhằm đảm bảo nguồn nước sạch cho người dân sử dụng.

c) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát chất lượng nước đối với các đơn vị quản lý vận hành các công trình cấp nước trên địa bàn.

d) Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức tuyên truyền đến người dân thực hiện nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

đ) Tổ chức và rà soát nhu cầu sử dụng nước của người dân trên địa bàn, đề xuất điều chỉnh tiến độ các dự án cho phù hợp với tình hình thực tế; ưu tiên đầu tư các công trình cấp nước tập trung phục vụ vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn về nguồn nước.

11. Các đơn vị quản lý đầu tư xây dựng và quản lý vận hành các hệ thống cấp nước

a) Chủ động phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan thực hiện đầu tư và quản lý, sử dụng hệ thống cấp nước tập trung.

b) Quản lý, vận hành, khai thác công trình đạt hiệu quả đầu tư, bảo đảm tính ổn định, bền vững; chất lượng nước đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

c) Phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân vận hành công trình, áp dụng các tiến bộ của khoa học, công nghệ để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ cho người sử dụng nước.

12. Các sở, ban, ngành liên quan

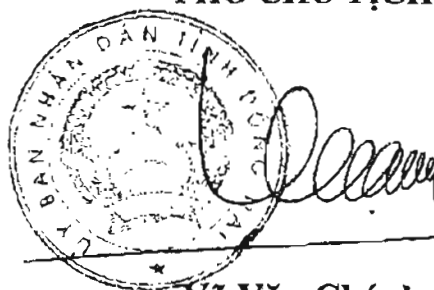
Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, các sở, ban, ngành liên quan phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và các địa phương tổ chức thực hiện để hoàn thành Đề án “Cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai 2015 và 2016 - 2020”.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu VT, CNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh



PHỤ LỤC 1: BẢNG PHÂN CHIA NGUỒN VỐN CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2015-2020

Kèm theo Kế hoạch số 9668/KH-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bến Tré

Đơn vị: đồng

STT	Tên điểm XD	Số lượng công trình		Năm đầu tư															Nguồn vốn			
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Tổng	Vốn ngân sách	Vốn xã hội hóa	
				Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH				
II Huyện Trà Vinh																						
1	XD hệ thống cấp nước tập trung xã Định An	1	1	12.295	-	-	-	-	-	-	17.805	4.251	12.750	56.788	13.877	28.031	31.741	8.434	25.377	113.310	37.649	76.661
2	Nâng cấp và nâng hệ thống CNTT xã Sông Tháo	1	1	12.195	-	-	-	-	-	-	6.924	1.710	5.190	6.924	1.710	5.190	-	-	-	17.295	12.295	-
3	Nâng cấp và nâng hệ thống CNTT xã Sông Trầu	1	1	-	-	-	-	-	-	-	10.084	2.521	7.563	10.084	2.521	7.563	-	-	-	13.241	3.660	10.381
4	XD hệ thống cấp nước tập trung xã Thanh Định - Cây Gao - Tân Bình (giai đoạn 1)	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.703	8.426	25.277	33.703	8.426	25.277
III Thị xã Long Xuyên																						
1	XD hệ thống CNTT xã Bình Lạc (Chuyển tiếp năm 2015 trong 2016)	1	1	7.500	11.500	11.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.000	19.000	-
2	Nâng cấp và nâng hệ thống CNTT xã Hưng Cơ	1	1	16.753	4.188	12.564	16.753	4.188	12.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.548	8.376	25.172
3	Xây dựng HTCH cấp nước tập trung xã Bình Cổn xã Bình Quang	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1.491	374	2.025	7.697	674	2.022	-	-	-	5.193	1.740	3.453
IV Huyện Xuân Lộc																						
1	Xây dựng hệ thống CNTT xã Xuân Phú (Chuyển tiếp năm 2015 trong 2016)	1	1	11.400	34.000	34.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.400	45.400	-
2	XD hệ thống CNTT liên xã Suối Nhỏ - Xuân Hòa - Suối Cao (giai đoạn 1)	1	1	61.913	15.728	47.184	67.911	13.728	47.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125.815	31.456	94.359
3	Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Trường	1	1	-	-	-	-	-	-	-	11.820	4.437	25.130	31.425	4.437	25.171	-	-	-	67.698	16.913	50.784
4	Xây dựng HTCH cấp nước xã Xuân Thành	1	1	-	-	-	-	-	-	-	13.160	3.042	9.117	12.165	3.042	9.117	-	-	-	24.319	6.283	18.036
5	Đào nhân hệ thống CN xã Gò Ray (Cấp xã Xuân Hiệp - Gò Ray)	1	1	5.442	5.441	4.382	5.847	1.461	4.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.684	3.921	7.763
V Huyện Cẩm Mỹ																						
1	Nâng cấp và nâng hệ thống CNTT xã Xuân Mỹ	1	1	12.870	7.218	9.853	19.870	3.318	9.853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.740	6.435	19.305
2	Nâng cấp hệ thống CNTT xã Nhân Nghĩa	1	1	10.263	2.566	7.697	10.263	2.566	7.697	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.526	5.112	15.414
3	Xây dựng hệ cấp nước liên xã Lâm Sơn - Sông Ray - Xuân Đông - Xuân Tây - Long Bình (giai đoạn 1)	1	1	-	-	-	-	-	-	-	22.464	8.112	24.351	32.468	8.112	24.351	-	-	-	64.935	16.224	48.711
4	XD hệ thống cấp nước liên xã Xuân Báo - Báo Bình (giai đoạn 1)	1	1	-	-	-	-	-	-	-	22.469	5.617	16.832	22.469	5.617	16.832	-	-	-	44.938	11.235	33.703
VI Huyện Thống Nhất																						
1	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bình Hòa II	1	1	18.866	18.866	-	18.866	18.866	-	-	16.115	12.179	38.336	47.376	11.664	36.532	-	-	-	118.390	34.323	84.067
2	Nâng cấp hệ thống CNTT xã Lộ 35	1	1	-	11.600	11.600	-	11.600	11.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.200	23.200	-
3	Nâng cấp và nâng hệ thống CNTT xã Hưng Lạc	1	1	-	-	-	-	-	-	-	3.319	993	2.804	-	-	-	-	-	-	3.319	993	2.804
4	XD hệ thống CN liên xã Gò Tân 1, 2, 3 - Quới Trung - Gò Xuân (giai đoạn 1)	1	1	-	-	-	-	-	-	-	47.376	11.664	25.532	47.376	11.664	25.532	-	-	-	94.752	23.688	71.064
VII Thị xã Trà Vinh																						
1	Nâng cấp và nâng hệ thống CNTT xã Vĩnh Lộc	1	1	-	6.113	6.113	-	6.113	6.113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.226	12.226	-
2	Nâng cấp và nâng hệ thống CNTT xã Trà Cú	1	1	-	6.702	6.702	-	6.702	6.702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.404	13.404	-
3	XD hệ thống CNTT xã Nhân Cường	1	1	-	1.149	3.375	10.508	15.031	1.149	10.118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.982	6.759	10.223



PHỤ LỤC 2: BẢNG PHÂN CHIA NGUỒN VỐN CÁC DỰ ÁN ĐẦU NƯỚC ĐÓ THỊ - LẬP DẠT THIẾT BỊ HỘ GIA ĐÌNH GIAI ĐOẠN 2015-2020

Kèm theo Kế hoạch số 46/B/KH-UBND ngày 07/11/2013 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

		Địa chỉ XD	Năm đầu tư															Nguồn vốn								
			Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Tổng	Vốn ngân sách	Vốn xã hội hóa			
			Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH						
A	DẦU NƯỚC TỰ CHỐT NƯỚC ĐÓ THỊ		97.906	8.749	34.307	84.378	6.438	45.941	34.379	6.438	48.941	24.856	3.487	22.378	34.300	2.488	22.379	34.300	2.488	22.379	34.300	2.488	22.379	370.473	37.014	243.144
I	Thành phố Biên Hòa		91.158	1.125	18.729	83.75	563	5.863	5.825	563	5.862	24.888	3.489	21.399	34.300	2.489	22.379	34.300	2.489	22.379	34.300	2.489	22.379	96.968	9.696	87.272
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	TP Biên Hòa	11.210	1.125	10.123	1.021	263	5.061	5.073	561	5.063	24.800	2.488	22.310	34.300	2.488	22.379	34.300	2.488	22.379	34.300	2.488	22.379	96.968	9.696	87.272
II	Huyện Trảng Bàng		16.703	3.978	35.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	Trảng Bàng	19.703	3.978	35.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thị xã Long Khánh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	TX L. Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Huyện Xuân Lộc		-	-	-	9.038	904	8.134	9.038	904	8.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	Huyện Lộc	-	-	-	9.038	904	8.134	9.038	904	8.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Huyện Cẩm Mỹ		-	-	-	4.875	188	4.688	4.875	188	4.688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	Cẩm Mỹ	-	-	-	4.875	188	4.688	4.875	188	4.688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Huyện Thống Nhất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	Thống Nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Huyện Tân Phú		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	Tân Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Huyện Định Quán		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	Định Quán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	Huyện Long Thành		-	-	-	31.100	3.120	28.880	31.200	3.120	28.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	Long Thành	-	-	-	31.100	3.120	28.880	31.200	3.120	28.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	Huyện Trảng Định		13.183	1.822	11.361	6.643	664	5.979	6.642	664	5.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	Trảng Định	13.183	1.822	11.361	6.643	664	5.977	6.642	664	5.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	Huyện Vĩnh Cửu		12.770	2.777	10.293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đầu tư nước ngầm đô thị	Vĩnh Cửu	12.770	2.777	10.293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	LẬP DẠT THIẾT BỊ LỘC NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH		384.897	-	384.897	93.642	-	93.642	93.642	-	93.642	195.654	-	195.654	189.454	-	189.454	189.454	-	189.454	119.158	-	119.158	1.060.423	-	1.060.423
I	Thành phố Biên Hòa		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Lập dàn thiết bị lọc nước, cho bộ gia đình	TP Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Huyện Trảng Bàng		25.091	-	25.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Lập dàn thiết bị lọc nước cho hộ gia đình	Trảng Bàng	25.091	-	25.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thị xã Long Khánh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.763	-	14.763	14.763	-	14.763	14.763	-	14.763	14.763	-	14.763	14.763	-	14.763
I	Lập dàn thiết bị lọc nước cho hộ gia đình	TX L. Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.763	-	14.763	14.763	-	14.763	14.763	-	14.763	14.763	-	14.763	14.763	-	14.763
IV	Huyện Xuân Lộc		5.034	-	5.034	-	-	-	-	-	-	18.132	-	18.132	18.132	-	18.132	18.132	-	18.132	18.132	-	18.132	18.132	-	18.132
I	Lập dàn thiết bị lọc nước cho hộ gia đình	Huyện Lộc	5.034	-	5.034	-	-	-	-	-	-	18.132	-	18.132	18.132	-	18.132	18.132	-	18.132	18.132	-	18.132	18.132	-	18.132
V	Huyện Cẩm Mỹ		2.468	-	2.468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Lập dàn thiết bị lọc nước cho hộ gia đình	Cẩm Mỹ	2.468	-	2.468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Huyện Thống Nhất		3.103	-	3.103	-	-	-	-	-	-	21.883	-	21.883	21.883	-	21.883	21.883	-	21.883	21.883	-	21.883	21.883	-	21.883
I	Lập dàn thiết bị lọc nước cho hộ gia đình	Huyện Thống Nhất	3.103	-	3.103	-	-	-	-	-	-	21.883	-	21.883	21.883	-	21.883	21.883	-	21.883	21.883	-	21.883	21.883	-	21.883

PHỤ LỤC 3: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN CHIA NGUỒN VỐN CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN GIẢI ĐOẠN 2015-2020

Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai

Đơn vị:

STT	Nội dung	Năm đầu tư															Nguồn vốn					
		Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Tổng	Vốn ngân sách	Vốn xã hội hóa
		Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH	Tổng	NS	XHH			
A	DỰ ÁN CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN	21.195	11.195	-	423.896	331.833	450.174	553.071	153.405	400.109	335.652	58.898	176.752	311.788	50.437	241.336	19.875	2.466	6.740	1.454.175	568.343	1.385.833
B	ĐẦU NỐI NƯỚC TỪ CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ	87.805	8.701	79.104	513.779	5.435	44.941	44.379	5.638	48.991	24.800	2.490	22.310	24.800	2.490	22.310	24.800	2.490	22.310	170.164	17.017	243.147
C	LẬP DẠT THIẾT BỊ LỌC NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH	344.865	-	304.806	93.672	-	93.672	93.672	-	93.672	189.458	-	189.458	189.458	-	189.458	189.458	-	189.458	1.060.423	-	1.060.423
D	NGÀNH Y TẾ	2.500	2.500	-	2.500	2.500	-	2.500	2.500	-	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	12.500	12.500	-
E	NGÀNH GIÁO DỤC	18.000	18.000	-	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	42.000	42.000	-
F	NGÀNH THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	600	600	-	1.500	1.500	-	1.500	1.500	-	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	15.600	15.600	-
G	CHUYỂN CHẠO CN MÔ HÌNH LẬP DẠT TB LỌC NƯỚC NHỎ LẺ NHẬT BẢN	-	-	-	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	3.667	333	3.333	3.667	333	3.333	3.667	333	3.333	21.000	11.898	10.000
	Tổng cộng	444.865	60.995	383.110	299.997	247.850	541.157	131.613	176.843	542.548	166.573	24.711	191.865	552.715	76.245	456.467	320.100	38.233	102.618	3.275.842	496.400	3.399.442